



EXTRA@Vocabulary List x4

English (plus pronunciation guide; 日本語、tieng viet, Espanol

English Word	IPA Pronunciation	Japanese Equivalent	Vietnamese Equivalent	Spanish Equivalent
bark	/bɑ:rk/	吠える (ほえる)	gâu	ladrar
bee	/bi:/	蜂 (はち)	con ong	abeja
cat	/kæt/	猫 (ねこ)	mèo	gato
catastrophy	/kə'tæstrəfi/	大惨事 (だいさんじ)	thảm họa	catástrofe
climb	/klaɪm/	登る (のぼる)	leo	trepar
flea	/fli:/	蚤 (のみ)	bọ chét	pulga
free	/fri:/	無料 (むりょう)	miễn phí	gratis
get	/get/	取得する (しゅとくする)	nhận	obtener
like	/laɪk/	好む (このむ)	thích	gustar
meow	/mi:əʊ/	鳴く (なく)	meo	maullar
movie	/'muvi/	映画 (えいが)	phim	película
offer	/'ɔ:fər/	提供 (ていきょう)	ưu đãi	oferta
pause	/pɔ:z/	一時停止 (いちじていし)	tạm dừng	pausa
paw	/pɔ:/	足 (あし)	chân	pata
percolator	/'pɜ:rkə'leɪtər/	コーヒーメーカー	máy lọc cà phê	percolador
perplex	/pə'pleks/	困惑 (こんわく)	bối rối	perplejo
pet	/pet/	ペット	thú cưng	mascota
purr	/pɜ:r/	ネコのウロウロ (ねこのうろうろ)	ron ron	ronronear
spelling	/'speliŋ/	つづり	viết chính tả	ortografía
special	/'speʃəl/	特別 (とくべつ)	đặc biệt	especial
spell (magic)	/spel/	呪文 (じゅもん)	thần chú	conjuro
spelling	/'speliŋ/	つづり	viết chính tả	ortografía
store	/stɔ:r/	店 (みせ)	cửa hàng	tienda
talking	/'tɔ:kɪŋ/	話す (はなす)	nói chuyện	hablador

The Magic of English: Vocabulary for Cat Jokes #01-12

tail	/teɪl/	尾 (お)	đuôi	cola
trouble	/'trʌbəl/	問題 (もんだい)	vấn đề	problema
week	/wi:k/	週 (しゅう)	tuần	semana